

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	42,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.2%	-5.2%	-9.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.23
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

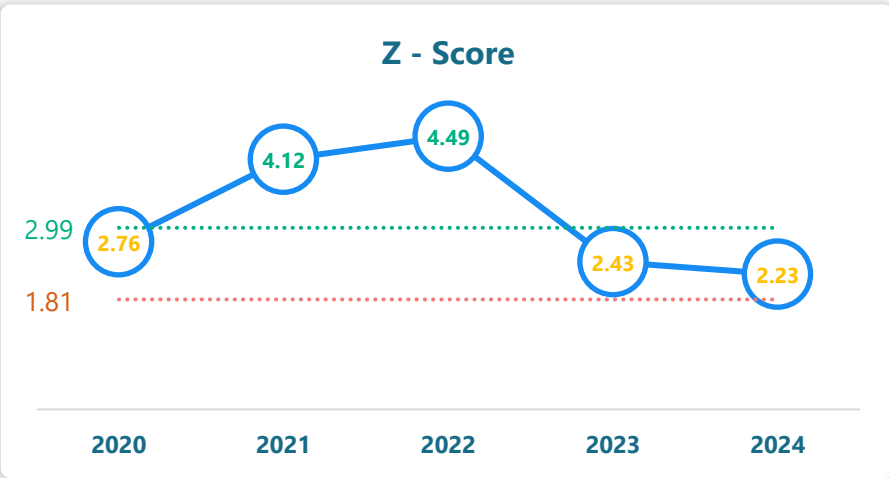
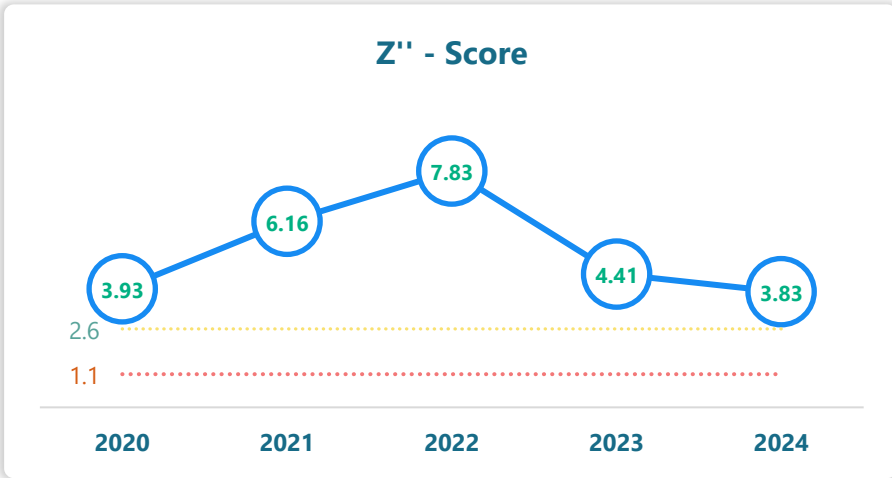
Hệ số nguy cơ phá sản	3.83
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
3,321		▲ 931
tỷ VNĐ		▲ 39.0%

LN sau thuế	2024	YoY
183		▲ 10.0
tỷ VNĐ		▲ 6.0%

ROE	2024	+/- YoY
3.8%		▲ 0.8%

ROA	2024	+/- YoY
2.4%		▲ 0.3%



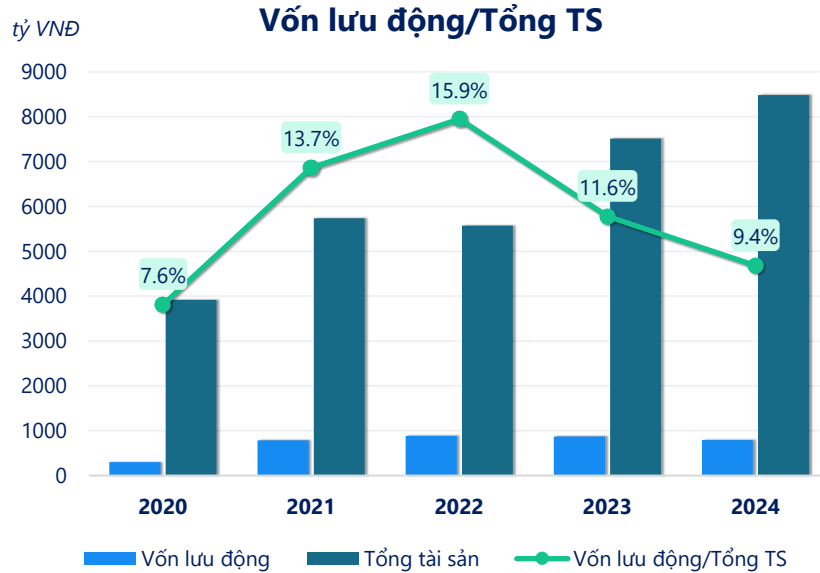
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TMS** năm **2024** đạt **2.23**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TMS** năm **2024** đạt **3.83**, thấp hơn so với năm 2023 (4.41). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **TMS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 39.0%** đạt **3,321** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 183.4 tỷ đồng **tăng 6.00%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.85%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

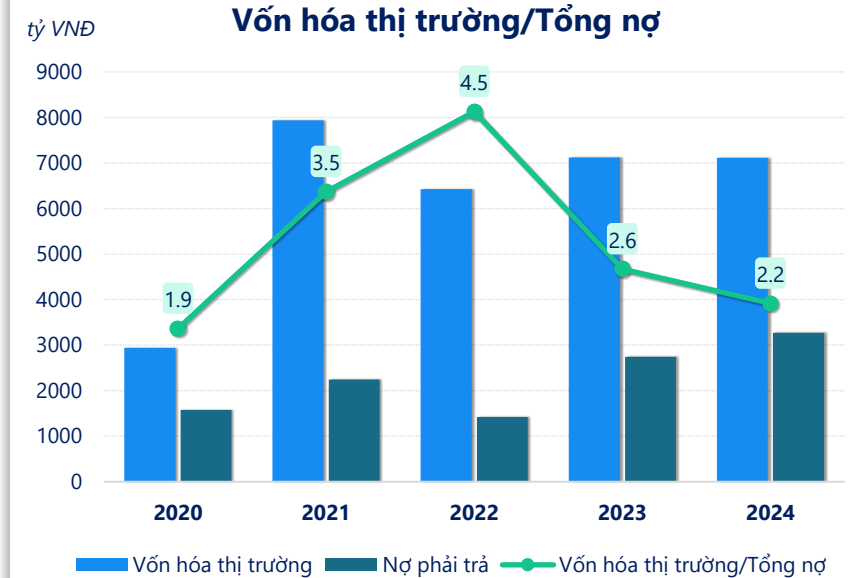
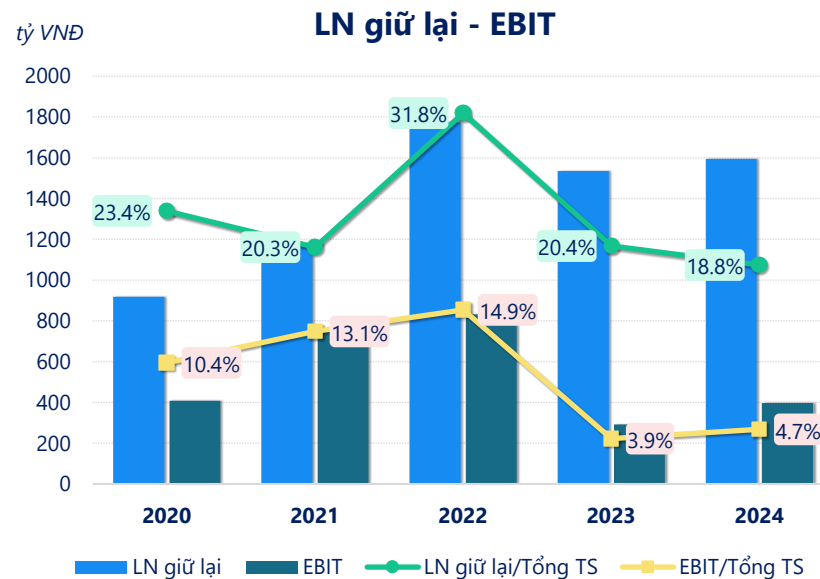
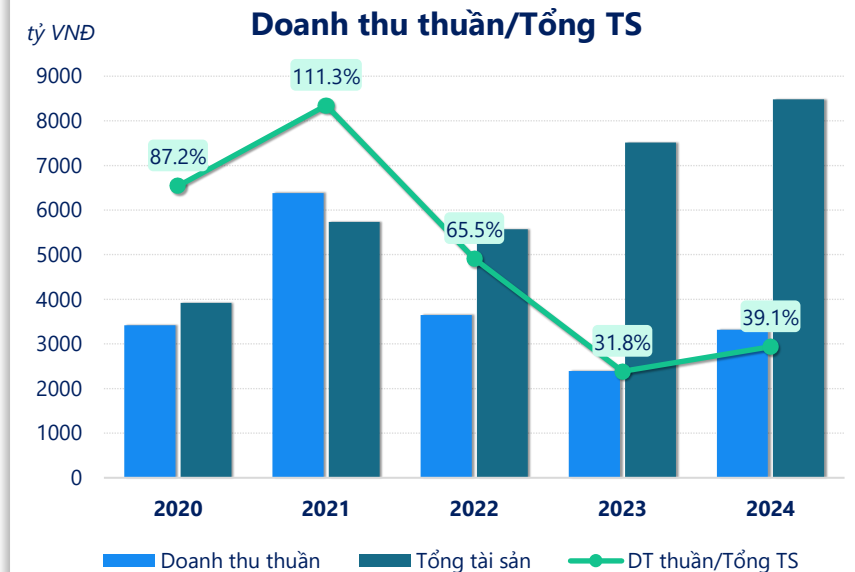
CTCP Transimex (HSX: TMS)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.17**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	8,484	7,513	12.9%
Tài sản ngắn hạn	2,051	1,817	12.9%
Tiền và tương đương tiền	476	447	6.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	726	537	35.2%
Phải thu ngắn hạn	654	665	-1.7%
Hàng tồn kho	15.5	13.0	18.8%
Tài sản ngắn hạn khác	180	155	16.1%
Tài sản dài hạn	6,433	5,696	12.9%
Phải thu dài hạn	25.6	21.8	17.4%
Tài sản cố định	3,497	2,870	21.8%
Bất động sản đầu tư	67.9	40.9	66.2%
Tài sản dở dang	403	360	12.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,807	1,735	4.2%
Tài sản dài hạn khác	469	249	88.3%
Lợi thế thương mại	164	420	-61.0%
Nợ phải trả	3,270	2,745	19.1%
Nợ ngắn hạn	1,257	949	32.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	611	421	45.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	209	202	3.8%
Nợ dài hạn	2,013	1,796	12.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,839	1,778	3.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,214	4,769	9.3%
Vốn chủ sở hữu	5,214	4,769	9.3%
Vốn điều lệ	1,693	1,583	7.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,418	6,381	3,648	2,390	3,321
Giá vốn hàng bán	3,111	5,835	3,098	1,979	2,773
Lợi nhuận gộp	307	546	550	411	548
Doanh thu HĐTC	45.8	80.0	160	72.5	61.1
Chi phí TC	66.1	91.5	88.7	91.9	163
Chi phí lãi vay	53.6	55.0	58.1	78.1	145
LN trong công ty LKLD	171	372	354	40.4	133
Chi phí bán hàng	12.4	55.2	29.8	33.6	56.2
Chi phí QLDN	98.2	160	174	187	246
LN thuần từ HĐKD	347	692	772	211	277
Lợi nhuận khác	7.23	3.83	2.65	3.56	-24.2
LN trước thuế	354	696	774	214	253
Lợi nhuận sau thuế	322	621	682	173	183
LNST của CĐ cty mẹ	313	571	661	137	192

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	281	14.4	291	-243	253
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-197	-396	-347	-408	-366
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	47.1	995	-460	543	141
Tiền đầu kỳ	330	461	1,074	557	447
Lưu chuyển tiền thuần	131	613	-517	-109	28.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	-0.22	-0.07	-1.07	0.24
Tiền cuối kỳ	461	1,074	557	447	476